

THƯƠNG-TÂN THỊ

1888 — 1966

THƯƠNG-TÂN THỊ tên thật là Phan quốc Quang, người phủ Thừa-thiên (Huế), sinh năm 1888, mất ngày 7 tháng 7 (âm lịch), 1966 tại Saigon.

Cụ là nhà nho thuộc phái Bảo-hoàng, đã lỡ bước đường mấy khi hồng thi, lại gặp hoàn cảnh không may, gia đình ly tán, cụ bôn tẩu đó đây và vào Nam khi vua Thành-Thái bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion.

Cụ đến dạy chữ Nho tại vùng hẻo lánh thuộc xã Tam-bình, quận Vũng-liêm, tỉnh Vĩnh-long.

Thi văn cụ thường đăng trên các báo lúc bấy giờ như : Đuốc nhà Nam, Nam-kỳ tuần báo, Đại Việt tạp chí, Phụ nữ tân văn, v.v...

Cụ được nổi tiếng với mười bài Khuê phụ thân làm tại Ba-lê tháng 3 năm 1919 và đăng trên Nam Phong số 21, tháng 3 năm 1919. Mười bài Khuê phụ thân nói lên nỗi niềm của một bà Phi khi đức vua Thành-Thái bị lưu đày, và được giới yêu thơ họa lại rất nhiều. Nhưng phải kể bài họa của thi sĩ Tố-Phang là trội hơn cả (xin xem phần Tố-Phang).

Ngoài ra, cụ lại chiếm nhất giải thưởng văn chương do báo Phụ nữ tân văn tổ chức năm 1934 với bài Văn-tế Hai Bà Trưng.

Cụ là cây bút đồng thời và là bạn thanh khi với các cụ Diệp văn Kỳ, Hồ biều Chánh, Đặng thức Liêng, Trần chánh Chiếu.



TRÊN thi đàn tiền chiến có cái nhăm lẩn, mà lại là nhăm lẩn lớn. Đó là cái nhăm khi truy nguyên tác giả mười bài *Khuê phụ thân*. Một bài thập thủ liên hoàn rất hay, rất cảm động, nội dung nói lên nỗi lòng của một bà Phi khóc đức vua Thành-Thái khi bị thực dân Pháp đưa đày sang đảo Réunion.

Mười bài *Khuê phụ thân* này xuất hiện lần đầu tiên trên báo Nam Phong số 21, tháng 3 năm 1919 : dưới tên bài *Khuê phụ thân* có ghi « Mười bài liên hoàn của Nguyễn thị Phi làm », rồi dưới mười bài lại ký: Vinh-long, nữ sinh Phan Sơn Đại.

Mười năm sau, trong quyển *Nữ lưu văn học sử* (Đồng phương Thư xã Hà-nội xuất bản năm 1929), ông Lê Đại biệt hiệu Sở-Cường, nhà văn chuyên về biên tập và khảo cứu, viết : « Bà Nguyễn Hoàng-Phi, đời đức Thành-Thái lúc ngài đã Tây-hành bà có nhiều bài ngâm vịnh mà nhất là mười bài *Khuê phụ thân* rất là lâm ly, uyển chuyển, đáng cho là tuyệt diệu. »

Và dư luận Trung-Bắc đều nói và tin như thế.

Rồi đến ông Phan Khôi cũng nhận lầm nốt *Khuê phụ thân* là « của bà Phi vợ đức Thành-Thái, mẹ đức Duy-Tân ».

Nhưng dù cho hai ông Lê, Phan có nhăm lẩn cũng không phải là điều đáng trách. Phàm một văn, thi phàm nào cũng thế, cần phải mang cho nó tên tác giả hay một biệt hiệu thì ta mới hiểu được nguồn xuất xứ. Trường hợp *Khuê phụ thân*, vì tính khiêm nhượng, Phan quốc Quang tiên sinh lại ký tên một người đàn bà trách nào ta khỏi trông gà hóa quýt.

Mãi 13 năm sau (tức sau khi quyển *Nữ lưu văn học sử* ra đời 3 năm) cũng trên báo Nam Phong số 169 tháng 2 năm 1932, ở mục văn tuyển, bà Phan Sơn Đại — lúc bấy giờ bà làm nữ giáo học — mới gióng lên tiếng chuông để đính chính sự nhăm lẩn ấy.

Dưới đây là lời đính chính của bà Phan Sơn Đại :

« Mấy lâu nay, tôi có tiếp được nhiều bức thư của các đồng văn hào cùng các bạn nữ lưu trong nước gởi đến hỏi tôi về mười bài thi liên hoàn « *Khuê phụ thân* » của ai làm. Tôi trả lời theo sau đây cho chư quý vị rõ.

« Nguyên mười bài thi ấy chính của ông thân tôi là Thượng-Tân Thị ngụ ý làm chơi để tỏ lòng hoài cảm. Khi ông thân tôi làm rồi, thì các bạn của ông thân tôi khuyên đăng báo. Cực chẳng đã, ông thân tôi phải vâng lời, gởi đăng ở Nam Phong tạp chí năm trước. Song ông thân tôi không muốn lấy văn tài mà khoe khoang thiên hạ. Nên chỗ tác giả đừng, mượn một tên người đàn bà mà để vào. Còn phía dưới thì để tên tôi đừng sao lục. Nay chư quý vị đã chất vấn, tôi xin phép ông thân tôi mà cứ thực tỏ bày. Vậy từ nay về sau, xin quý vị biết cho mười bài thi ấy là của ông thân tôi làm, chứ không phải của người nào khác. Xin chớ ngộ nhận không nên. »

Dù có sự trình bày minh bạch, nhưng bà vẫn sợ dư luận còn thắc mắc, hoài nghi. Như để xác nhận một lần nữa, bà Phan Sơn Đại cho đăng luôn mười bài *Tục Khuê phụ thân* của cụ Thượng-Tân Thị.

Lúc bấy giờ sự chú tâm đang quy về việc bài *Khuê phụ thân* từ đây chính thức mang tên tác giả hẳn hoi mà bỏ lửng mười bài *Tục Khuê phụ thân* như một luồng gió thoảng.

Chỉ thiếu số người lưu ý đến mười bài *Tục Khuê phụ thân*. Lẽ ra áng văn thơ này sẽ dồn dập nhận được sự tiếp đón không kém nhiệt tình của giới yêu thơ, ngược lại, bị lui dần trong hồ hững và lãng quên của mọi người, đến ngày nay gần như thất tung.

Vì lẽ trên, một nhà phê bình văn học, sau khi đọc *Thi nhân Việt-nam hiện đại* (xuất bản năm 1959 và *Thi ca*

Việt-nam hiện đại (xuất bản năm 1967) có sự nhận xét như sau :

« Từ xưa đến nay, mỗi khi nhắc đến Thượng-Tân Thị, các nhà phê bình văn học nước ta chỉ thường hay nói tới mười bài Khuê phụ thân, một bài thơ của Phan tiên sinh làm tại Ba-kê, tháng 3 năm 1919, nội dung mượn tâm sự của bà Phi Nguyễn thị Phi làm khóc vua Thành-Thái lúc bị lưu đày sang Réunion, dưới ký bút hiệu là Phan Sơn Đại — tên ái nữ của Tiên-sinh. Những người viết về Tiên-sinh chỉ làm công việc là xác nhận bài này của Cụ mà không sao hơn nữa. Hoặc giả nếu có đầy đủ hơn, ta thấy kèm thêm mười bài họa của thi sĩ Tô-Phang. Thực sự, Tiên-sinh còn làm thêm mười bài thơ khác dưới nhan đề Tục Khuê phụ thân — một bài thơ đỉnh chình của tác giả đối với dư luận văn học lúc ấy cho rằng mười bài liên hoàn Khuê phụ thân là của con gái Cụ, bà Phan Sơn Đại.

« Có thể nói mười bài Tục Khuê phụ thân cũng có một giá trị không kém mười bài Khuê phụ thân.

« Không biết vì vô tình hay thiếu tài liệu, vô hình trung đã bỏ sót một kiệt tác của Phan tiên sinh. »

Sự phê bình này khiến chúng tôi dè dặt đến thận trọng khi biên soạn thi nghiệp của Phan tiên sinh. Vì sợ « vô tình bỏ sót một kiệt tác », chúng tôi đã cố công tìm tôi đề ngày hôm nay trình bày dưới mắt các bạn áng văn thơ xuất sắc ấy với niềm vui sướng vì đã được sự chỉ giáo của bậc đàn anh và đã hoàn thành thiên chức của mình trong việc gìn giữ một thi phẩm giá trị cho nền văn học Việt-nam.

Đến đây chúng tôi xin mạn phép bàn sơ lược về thân thế của Phan tiên sinh.

Thi sĩ Thượng-Tân Thị là một trong những cụ già của hậu bán thế kỷ 19, đã réo rất tiếng thơ của mình dài theo giai đoạn hưng thịnh của nền thơ mới.

Mười bài Khuê phụ thân và tiếp mười bài Tục Khuê phụ thân đã định được giá trị tài năng của tiên sinh và

dành cho tiên sinh một chỗ ngồi xứng đáng trên thi đàn Việt-nam ?

Chẳng những thế, tiên sinh còn biểu lộ khả năng phong phú trong mọi khía cạnh thi ca. Sự chiếm đoạt giải nhất văn chương do báo Phụ nữ tân văn tổ chức năm 1934 với bài Văn tế Hai Bà Trưng cho phép ta minh xác điều đó. Ngoài ra, tiên sinh còn làm nhiều thơ, đa số theo thể Đường thi thất ngôn bát cú, một số ít ngũ ngôn. Chủ đề cảm tác của tiên sinh không đi xa mấy nhà thơ lão thành Ung-Bình Thúc-Già.

Với Ung-Bình Thúc-Cĩa, Cụ già ấy, người và thơ đều già, đạo mạo và trầm ngâm.

Với Thượng-Tân Thị, văn thơ pha lẫn giọng diễm và chưa đựng một ít thanh niên tình.

Nếu Cụ Ung-Bình Thúc-Gĩa sau khi chiếm đầu kỳ thi Ký-lục và đỗ Cử-nhân Hán-học, bước thang mây như đàn trời trước mặt trong xã hội đương thời; trái lại Cụ Thượng-Tân Thị, hoàn cảnh không may, tiên sinh đã bạch lộ cùng ta trong bài Thi rớt dưới đây :

Thi rớt xưa nay cũng sự thường,
Ta nay thi rớt nghĩ mà thương.
Mẹ trông tin trẻ ngồi van vái,
Chị dọ tên em ngó tỏ tường.
Cay đắng mười năm công sĩ khổ,
Rủi may một chữ bút quan trường.
Khóa này không đỗ chờ khoa khác,
Cái nợ đèn xanh hãy vẫn vương.

Câu thứ sáu của bài thơ đã mai mỉa cho ta thấy cái tệ đoan của trường thi lúc bấy giờ :

Rủi may một chữ bút quan trường.

Đã hỏng thi như thế lại thôi đầu. Họa vô đơn chí. Tiên sinh đã « Tự thân » gia cảnh đáng buồn thương của mình :

Nhà cửa tan tành ấy bởi đâu ?
 Anh em xa cách nghĩ thêm sầu.
 Thương cha nhớ mẹ lòng dao cắt,
 Buồn chị, lo em, luống bạc đầu.
 Chìm nỗi tâm thần nơi biển khổ,
 Mịt mờ hồn phách chốn thành sầu.
 Con đường hy vọng còn thăm thẳm,
 Một bước trên đời một bước đau.

Ngọn sóng đời đã dồi dập tiên sinh bênh bóng trời
 giạt, rồi đến nhân tình thế thái nghĩ mà ê chề chán nản :

Giàu ở trên non người hỏi đến,
 Nghèo ngồi giữa chợ biết ai đâu.

Hai câu này tiên sinh lập ý hai câu thơ của Nguyễn
 bình Khiêm trong bài *Vịnh sự đời* :

« Bần cư náo thị vô nhân vấn ;
 Phú tại lâm sơn hữu viễn thân. »

Con người đã chịu nhiều đắng cay, lẫn lóc trong cát
 bụi nhân gian, giạt trôi từ Trung đến Nam, ngàn ấy chuyện
 của đường đời đã rèn luyện tiên sinh một tấm lòng quả
 cảm :

Thôi đừng than thở làm chi nữa,
 Rồi cũng ra người có lẽ đâu ...

Mà quả thật, tiên sinh đã làm nên người.

Ngày nay, bọn trẻ chúng ta còn đề mắt với lòng kính
 mộ đọc lại kiệt phẩm *Khuê phụ thân*, *Tục Khuê phụ thân*,
Văn tế Hai Bà Trưng, như vậy tiên sinh cũng lấy làm mãn
 nguyện.



Chi tuyến

Khuê phụ thân (1)

I

Chồng hỡi chồng ! con hỡi con !
 Cùng nhau chia cách mấy thu tròn.
 Ven trời góc bể buồn chim cá,
 Dạn gió dày sương tui nước non.
 Mộng điệp khéo vì ai lên đèo,
 Hồn quên luống để thiếp thon von.
 Ngày qua tháng lại trông dăm dăm.
 Muôn dặm xa xuôi mắt đã mòn.

II

Đã mòn con mắt ở Phi-châu,
 Có thấy chồng đâu con ở đâu.
 Dẫu động non xanh cùng bề tốt,
 Khó ngăn gió thâm với mưa sầu.
 Trách ai đất nẻo khôn lừa lọc,
 Khiến thiếp ra thân chịu dãi dẫu,
 Bờ bờ xanh kia sao chẳng đoái,
 Xui lòng oằn oại trót canh sầu.

III

Canh sầu chưa nghĩ hãy còn ngồi,
 Gan ruột như dầu sục sục sôi.
 Nghĩa gá ấp yêu đành lỡ dở,
 Công cho bú mớm chắc thôi rồi.

(1) Quý vị có thể đọc thêm bài họa của Đức vua Thành-Thái ở phần
Thượng-Tân Thị này và của Tô-Phụng, Văn-Đài đăng riêng trong phần *Thơ*
truyền của hai thi sĩ.

Quyết gìn giữ dạ tròn sau trước,
 Biết cậy nhờ ai tỏ khúc nôi !
 Dâu bề xanh xanh trời một góc,
 Hỡi chồng ơi ! với hỡi con ôi !

IV

Con ôi ! ruột mẹ ngóu như tương,
 Bầy nôi-ba chìm xiết thảm thương.
 Khô héo lá gan cây đình Ngự,
 Dầy vơi giọt lệ nước sông Hương.
 Quê người đành gởi thân trăm tuổi,
 Đất tỏ mong vì nợ bốn phương,
 Mẹ cũng trông mau rồi một kiếp,
 De cho vẹn về mối cang thường.

V

Cang thường gánh nặng cả hai vai,
 Biết cậy cùng ai tỏ với ai.
 Đề bụng chín e tằm đứt ruột,
 Hở môi thì sợ vách nghiêng tai.
 Trăng khuya nương bóng chinh chinh một.
 Kiếng bề soi hình tẻ tẻ hai,
 Nhắm thử từ đây qua đến đó,
 Đường đi non nước độ bao dài ? (1)

(1) Thi sĩ Tố-Phanq cho biết trước kia Thượng-Tân Thị viết « bao dài », nên thi sĩ mới họa « Đường dài thiên lý chẳng bao dài ». Trong bản của nữ sĩ Văn-Đài cũng dùng chữ « dài » nên họa : « Cuộc đời ly biệt sống chỉ dài » (Tri tân số 112). Nhưng bản Thượng-Tân Thị hiện phổ biến là « dài » : « Đường đi non nước độ bao dài. » và bản họa của Đức Thành-Thái (Tri-tân số 190-191) : « Ôm lòng thương xót thử than dài. »

Chúng ta không sao chữa nổi được vì cái nghĩa liên hệ của câu. Cũng nên biết tiếng miền Nam « dài bao dài » tức là « dài bao nhiêu ». Đây là bề cái nhảm của văn học. Âu cũng đành theo thói quen vậy.

VI

Bao dài non nước chẳng hay cùng,
 Xin gởi hồn ta đến ở chung,
 Sống thác miễn cho tròn một tiết.
 Trước sau khỏi then với ba từng.
 Quê nhà đã có người săn sóc,
 Đất khách nương nhau khỏi lạ lòng.
 Mảng tính chưa xong vừa chớp mắt
 Trống lâu đâu đã dồn lung tung.

VII

Đã dồn lung tung tiếng trống thành,
 Giũt mình tình dậy mới tàn canh.
 Sương sa lác đác dần tàu lá,
 Gió thổi lại rai lác bức màn.
 Cảnh ấy tình này thôi hết muốn
 Trời kia đất nọ nở bao đành,
 Thương nhau chẳng đáng cùng nhau trọn,
 Xin hẹn chung cùng kiếp tái sanh.

VIII

Kiếp tái sanh may có gặp không,
 Kiếp này đành then với non sông
 Chiêm bao lần thần theo chơn bướm,
 Tin tức bơ vơ lạc cảnh hồng.
 Tính tới tính lui thân cá chậu,
 Lo quanh lo quẩn phận chim lồng,
 Đã không chung hưởng thôi thì chớ,
 Sao nở xa nhau chồng hỡi chồng !

IX

Hỡi chồng ! có thấu nỗi này chăng ?
 Sóng gió khi không dậy đất bằng.
 Non nước chia hai trời lộng lộng,
 Cha con riêng một biển giăng giăng

Mối sầu kia gỡ khoanh chưa hết,
 Giọt thảm này tuôn bửng khó ngăn.
 Ngán bấy cuộc đời khôn gượng gào,
 Canh chầy còn ở dưới cung trăng.

X

Ở dưới cung trăng luống nì non,
 Đắng cay như ngậm trái hồ hồn.
 Khói mây giọng quốc nghe hơi mồn,
 Sương tuyết mình ve nhăm đã mồn.
 Lặn mờ làng xa canh lốc cốc,
 Tiếng chuông chùa cũ đông bon bon.
 Nỗi riêng ai biết ta thương nhớ
 Chồng hỡi chồng! con hỡi con!

Thượng-Tân Thị Phan Quốc Quang
 (Viết ở Ba-kè tháng 3-1919)

*

Tục khuê phụ thán

I

Ủa này chồng! ủa này con!
 Duyên nợ chi xui cuộc chẳng tròn.
 Kê ở một mình đau chín khúc,
 Người đi muôn dặm cách nghìn non.
 Ôm lòng biên Ấn trông mù mịt,
 Ngóng cò trời Phi ngó vót von.
 Chưa xót nỗi này ai có thấu?
 Xương mai ngày tháng luống hao mòn.

II

Hao mòn thân thiếp chính lo âu,
 Sống thác quê người có biết đâu.
 Nước cũ đâu còn khôn nuốt thảm,
 Biên cừ chưa lấp để người sầu.

Lưới thưa mở dặng chẳng thì mở,
 Phận mỏng dầu may rồi mặc dầu.
 Lương lự ra vào trăng đã xế,
 Đồng hồ tích tắc suốt đêm thâu.

III

Đêm thâu ta đứng lại ta ngồi,
 Bèo bọt trong lòng thể bụng sôi.
 Kim chích chín chiều đau khó chịu,
 Tơ vò trăm mối gỡ không rồi.
 Nghĩ khi đưa gối kê bên cạnh,
 Nhớ lúc trao tay để xuống nôi.
 Chia rẽ bây giờ thành mấy ngả?
 Trời làm chi tệ làm trời ơi!

IV

Trời ơi! có phải thiếp là tương?
 Giọt lệ vì ai dễ nhỏ thương.
 Bốn chín tuổi dư gần bóng xế,
 Hăm hai năm lẻ vắng mùi hương.
 Biên dâu đời cuộc xui nên thê,
 Trâu ngựa đến nghỉ phải tình phượng.
 Tin tức xa xôi thông chẳng tiện,
 Vải van sức khoẻ được như thường.

V

Khoẻ được như thường gánh một vai,
 Chữ tình xin chớ phụ lòng ai.
 Trăng thề còn đó trơ trơ mặt,
 Sớm giận vì đâu chác chác tai.
 Lỡ dờ cái duyên mình bốn chín,
 Linh đình chút phận bên mười hai.
 Vì chi có phép thâu đường lại,
 Non nước muôn trùng chẳng mấy ai.

VI

Chẳng mấy ai mà dạ chẳng cùng,
 Gìn vàng giữ ngọc tiết như chung
 Trời mây gan óc lo đèn nghĩa,
 Tấm mản tình duyên phải vẹn tung.
 Sương nhều giọt sầu tươm lá chuối,
 Gió đưa hơi thảm phất cây tùng.
 Bỗng đâu nghe đã canh năm trở,
 Trống đánh tùng tung, tùng tung tung.

VII

Tùng tung ! tung tung trống liên thành,
 Giấc ngủ không đành nửa trống canh.
 Nệm túy lạnh lòng thương chiếc bóng,
 Gương nga thấp thoáng dọa bên màn.
 Từ đâu chồng vợ chia nhau rứa ?
 Cho đó cha con cách bức đành.
 Thôi thế cũng là trời khiến vậy,
 Ta nguyện vào tử với ra sanh.

VIII

Ra sanh biết có gặp nhau không ?
 Hay lại như người cách trở sông.
 Non nước tin chờ thừa cánh nhận,
 Đá vàng chí quyết nhẹ lông hồng.
 Kêu hồn Thục để chim quên rú,
 Thân phận Hằng Nga bóng tỏ lòng.
 Nghĩ nỗi mình đây thêm lắm nỗi,
 Nỗi thương con với nỗi thương chồng.

IX

Thương chồng ai rở bụng ta chẳng ?
 Trên có trời cao dưới đất bằng.
 Giữ dạ chẳng sờn cơn gió táp,
 Xót lòng còn bận đám mây giăng.

Bước đây u uất bao nhiêu mối,
 Mở hội sầu tư biết mấy ngăn.
 Trước các chấp tay thơ thần bước,
 Một mình bạn với một vành trăng.

X

Vành trăng tuy đã ngậm đầu non,
 Còn thấy xa xa dạng mấy hòn.
 Đình Ngọc núi Kim, hình vẫn tỏ,
 Sông Hương núi Ngự, dấu chưa mòn.
 Mỏ canh xóm Vạn dương hồi cốc,
 Chuông sám chùa Thiên lát đánh bon !
 Gặp gỡ họa là khi ngủ mới,
 Ừ này chồng ! ừ này con !

Thương-Tân Thi
 (Trích Phụ nữ tân văn)

*

Thi rớt

Thi rớt xưa nay cũng sự thường,
 Ta nay thi rớt nghĩ mà thương.
 Mẹ trông tin trẻ ngồi van vái,
 Chị dọ tên em ngó tò tường.
 Cay đắng mười năm công si khó,
 Rủi may một chữ bút quan trường.
 Khoa này không đỗ chờ khoa khác,
 Cái nợ đèn xanh hãy vẫn vương.

*

Mười bài họa vận của Đức Vua Thành-Thái

LỜI TÒA SOẠN : (Báo Tri - lần số 190 - 191) ngày 7 - 6 - 45
và 7 - 7 - 1945).

« Sau khi mười bài *Khuê phụ thân* và *Tục Khuê phụ thân* của
Thượng-Tân Thị Phan Quốc Quang liên sinh ra đời, Vua Thành-Thái
đang sống trong vòng lao lý ở châu Phi (Réunion) đọc được hai
bài trên bèn họa lại.

Ông Huỳnh vương Quang, một độc giả ở Cần-thơ đã chép và
gửi cho bản chí mười bài họa vận tập *Khuê phụ thân* và *Tục Khuê
phụ thân*. Cứ theo lời ông thì mười bài này do chính đức Thành-
Thái làm. Bản chí xin cảm ơn sao lục của lục giả và vui lòng đăng
lên đây để cống hiến quốc dân một bầu tâm huyết của một đảng cố
quên nước nhà. »

I

Vợ hỡi vợ ! Con hỡi con !
Cách nhau trắng tuyết lại trắng tròn.
Ruột tằm đòi đoạn như tơ bủa,
Nước mắt từng phen luống nỉ non.
Xót nỗi tha hương trời thăm thẳm,
Chạnh niềm cố quốc núi thon von.
Trách ai chích mắt lòng chim cá,
Vàng đá xui nên phải mồn mồn.

II

Mồn mồn con mắt gốc trời Âu,
Lùi thui quê người trôi nổi đầu.
Góc bê mai, chiều cam dạ giận,
Chân trời khuya sớm héo gan sầu.
Ba sinh lỡ dở đường duyên nợ,
Muôn dặm phơi pha đám lửa đầu.
Ngẫm lại cuộc đời thêm chán ngán,
Một mình trần trọc suốt canh đầu.

III

Canh đầu trần trọc đứng lại ngồi,
Đáo đê nhân tình huyết phải sôi.
Chí cả còn chưa xong chuyện ấy,
Bơm già đầu đã mất tay rồi...
Má hồng luống để ai cam phận,
Con trẻ đành lìa nỡ khúc nôi.
Trẻ tạo cội người ghê gớm thiệt,
Hỡi vợ ôi ! với hỡi con ôi !

IV

Con ôi ! không lấy nổi dòng Tương.
Nghĩ đến con mà thiết thảm thương.
Bời chút xót xa tình cốt nhục
Mà ra đau đớn cảnh tha hương.
Tuôn lòng cha đã đành không nẻo,
Tháo cũi con rày cũng hết phương.
Thôi thể thì thôi đành mặc thế,
Sao cho khỏi lỗi đạo cang thường.

V

Cang thường ai kẻ nặng hai vai
Quanh quất bây giờ biết hỏi ai ?
Cảnh ấy, tình này thêm xót dạ,
Trời kia đất nọ nữ bưng tai.
Đã không non nước gom về một,
Lại khiến gương đồng phải bề hai.
Đâu bề đa đoan thôi hết nói,
Ôm lòng thương xót thở than dài.

VI

Thờ dài than vắng biết ai cùng ?
Rượu giải sầu nay cạn mấy chung.
Cám cảnh thế nhĩ trời chiếc bách,
Biết ai vẫy cánh dù mây từng ?

Yêu tình mỗi mắt trông đắm đắm,
Cảnh vật cùng ta ngó lạnh lùng.
Non nước chia hai đau đớn nhĩ !
Thành sầu khôn nổi mở cho tung.

VII

Ai mở cho tung mấy cửa thành,
Tư bề lạ mắt lính ai canh ?
Ngồi trông bề Á tầu phun khói,
Chạnh ngó trời Phi liễu rũ mềm.
Trách bớ Cao Xanh sao chẳng đối,
Lạc loài đen bạc nở cho đành.
Sống thừa thôi có mong gì nữa,
Đành đề quê người gửi tử sanh.

VIII

Gửi tử sanh này có tui không ?
Nghĩ ra thêm thẹn với non sông.
Bốn bề chỉ thấy người đen trắng,
Tắc dạ không khuấy giống Lạc-Hồng.
Ngày gửi buồn theo hơi gió lọt,
Đêm khuya thẹn với bóng trăng lồng.
Nỗi niềm biết mấy ai bày tỏ,
Trời rộng mệnh mông, núi chập chồng.

IX

Chập chồng biết có nẻo nào chẳng,
Nhấn nhủ cùng ai kẻ bạn bằng.
Tơ tóc kiếp này đành ngăn ngui,
Bèo mây nổi ấy nói dài giằng.
Chiêm bao họa có đôi khi gặp,
Tin tức bấy giờ lắm nỗi ngăn.
Căn dặn đôi lời ghi đề dạ,
Thương thay chênh lệch nửa vầng trăng.

X

Chếch nửa vầng trăng một nước non
Một cây thôi đã khó nên hòn.
Kêu sương tiếng nhận hơi rờn rã,
Nhớ nước chim quyên gáy héo mòn.
Lạch tống quanh nhà xô cuộn cuộn,
Đồng hồ trên vách đánh bon bon
Mực mài nước mắt tình không cạn
Vợ hỡi vợ ! Con hỡi con !

*

Văn tề hai bà Trưng

(Giải nhất Văn-chương báo Phụ nữ tân văn — 1934)

Hỡi ôi !
Nợ nước thù nhà,
Tình em nghĩa chị,
Lăn tên đạn chuyền rung trời đất ;
Quyết ra tay trừ sạch lũ tham tàn ;
Chéo yếm khăn đùm, bao bọc non sông,
Dầu thất bại cũng nên trang nghĩa khí,
Nhớ lại Hai Bà xưa :
Một gái kiên trinh,
Dáng người hùng vĩ,
Trên tay đủ lối côn quyền ;
Trong bụng chứa bầu mưu trí
Đòng dôi vốn Rừng Tiên xuất thế ; sanh nhằm cửa Trương-
Cung.
Lửa đôi nhờ tơ nguyệt xe duyên, gá nghĩa cùng chàng Thi
thị ;
Tình chồng vợ là tình tấm màn, chỉ non thề biển, cùng nhau
trộn chừ xương tủy.

Nghĩa chị em là nghĩa thịt xương, tạc đá ghi vàng, giữ dạ
 vẹn niềm chung thủy,
 Giận Tô-Định làm quan Thái-thú, đã tham lam còn giết kẻ
 thể cô.
 Thương Nam-Giao là cõi ly-minh, có văn-hóa mà đề cho
 người chiếm trị.
 Cờ nương tử theo chiều gió phất, bốn phương hào kiệt về
 chật đất Mê-Linh.
 Trống tướng quân lẩn tiếng trời gần, muôn đội tỳ hưu, đóng
 quanh vòng Giao-chỉ.
 Chiếm địa thế lập nên đồ trận ; đông có mây, tây có tao.
 Xem thiên thोर chưa định cõi bờ ; Nam của ngọ, Bắc của nọ.
 Đánh một trận như ngói tan trúc chẻ, đóng xương vô định
 chất bằng dầu.
 Giữ ba năm có thành vững ao bền, giọt máu đồng cừu hăng
 sửa chí.
 Cỏ dề lúa, cá trôi về biển thăm, hải hùng xô đánh nhục mất
 oai linh.
 Đông chuyển mưa, nước chảy đến non Đoài, khủng khiếp
 hán kíp đều thêm tướng sĩ.
 Lão Mã-Viện xưng là quốc thước ; kéo binh sang từ Hiệp-
 phố đến Trường-sa.
 Chúa Bình-Khôi thiết cũng anh tài, giúp chị đánh với Lưu-
 Long cùng Đoàn-Chí.
 Trận thứ nhất, nơi hồ Lãng-bạc, trường đua tranh để nhường
 sức quân Ngô.
 Trận thứ nhì, ở suối Cầm-khê, bề tấn thối khó như cờ nước bí;
 Cơ trời khiến sao chịu vậy ; mất cũng như còn.
 Vận nước xuôi thế thì thôi ; thối rồi lại bí.
 Sức yếu phải toan tìm chước, sông Hát-giang ngọc đắm
 hương chìm.
 Khi thiêng khi đã về thần, cõi Cù-việt tre nêu lựa kỳ ;

Ồi ! Thôi ! Thôi !

Gió thổi cơn sầu,
 Mưa tuôn hạt lụy,
 Mãi đành hư quay mãi không ngừng
 Xe tạo hóa đưa hoài cũng nghỉ,
 Mỏ nghiệp nước, trước nổi theo Hồng-Lạc, mau hay lâu.
 suy hay thịnh nhì nữ cũng xem thương.
 Dựng ngôi vua, sau tiếp có Đinh, Lê, mạnh hay yếu, nên
 hay thua anh hùng nào dám ví ;
 Một tay Hai Bà gây dựng, thâu Lĩnh-nam hơn sáu chục
 huyện thành.
 Muôn thuở nước thơm tho, trải thương hải đã hai mươi
 thế kỷ ;
 Hồn tráng liệt dựa nương hăm mấy triệu, lâu lâu như bóng
 tỏ vầng ô.
 Khối tinh anh tỏ rạng một phương trời ; chói chói với cung
 Lê điện Lý.
 Khí tiết tài non vời vọi, bao vòng theo núi Tam-diệp, núi
 Tân, núi Kim ;
 Tiếng tăm như sóng dưng dưng, tràn khắp cả sông Cửu-
 long, sông Hương, sông Nhị ;
 Lễ kỷ niệm tháng hai, mừng sáu, lửa hương nghi ngút, vãi
 van cùng Đất Việt Trời Nam,
 Giúp đồng bào học một hay mười, xiêm áo rỡ ràng theo
 đồng đội với thầy Âu bạn Mỹ.

Than ôi !

Thượng hưởng !

Thương-Tân Thị
 Kỷ niệm ngày giỗ Hai Bà năm 1934
 (Trích Phụ nữ tân văn)

Tự thán

Nhà cửa tan tành ấy bởi đâu ?
 Anh em xa cách nghĩ thêm sầu.
 Thương cha nhớ mẹ lòng dao cắt,
 Buồn chị, lo em, luống bạc đầu.
 Chìm nỗi tâm thần nơi biển khổ,
 Mịt mờ hồn phách chốn thành sầu.
 Con đường hy vọng còn thăm thẳm,
 Một bước trên đời một bước đau.

Cuộc đời cay đắng biết làm sao,
 Một bước trên đời một bước đau.
 Vui cười lo lắng anh nào nở.
 Đứt ruột em đây dạ héo xầu.
 Giàu ở trên non người hỏi đến,
 Nghèo ngồi giữa chợ biết ai đâu.
 Thôi đừng than thở làm chi nữa,
 Rồi cũng ra người có lẽ đâu...

*

Đi thi

Một chữ thi, hai chữ cũng thi,
 Đi thi quyết lấy cái danh gì ?
 May ra chữ kiết cho người vị,
 Kẻo đề trò đùa bị chúng khi.
 Văn đất lắm câu khuyên dỗ lối,
 Viết thời đây quyền cái đen sì.
 Thế mà có rớt là xui lắm,
 Chớ đồ thừa quanh vụn, mạng, thì.

*

Khóc chị Phan Vân Anh

Thuở nhỏ một nhà chung với chị,
 Lớn lên hai ngã đành chia rẽ.
 Lấy chồng chị ở chốn nông nàn,
 Bỏ xứ, em đi nơi mất mẹ.
 Vượt biển vào Nam ngót tháng trường,
 Tìm đi dạy học non năm lẻ.
 Được tin chị phải việc trời xuôi,
 Đau tức em như lặn đất tẻ.

Ôi quỷ thần ôi có thấu chăng ?
 Dề cơ nghiệp lại cho ai thế
 Dầu giàn hồ-mắm đã làm rơi,
 Trong ống đũa đôi còn nở bẻ.
 Ôn dịch riêng chi có một mình,
 Ở ăn chung chạ lấy nhiều kẻ.
 Kề bao nhiêu lại khóc bấy nhiêu,
 Chị hơi linh thiêng xin chứng nghe.

*

Đi xem hội đánh cù

Ở về Thiện-hóa miệt Trung-du,
 Dân có bày ra cuộc đánh cù.
 Xem chẳng khác chi nghề thẻ tháo,
 Nhưng người thật toát kẻ đầu u,
 Hình trái cù tròn giống trái banh,
 Bằng cây sơn đỏ giáp chung quanh.
 Trên bàn thần lấy đem ra vãi,
 Dưng trước đình tung đề chúng giành.

Cùng nhau xúm xích cả trăm ngàn,
Giữ được ông cù mới về vàng.
Ôm chặt vào lòng không chịu bỏ,
Cong lưng chạy riết nấp cho làng.
Người này giữ được, kẻ kia giành,
Giành giữ cù cưa trót cả canh.
Có lúc chạy xa hơn mấy dặm,
Lội sông lội suối cũng cam đành.
Tục làng bày vẽ tự xưa nay,
Cù gọi là thần mới lạ thay!
Tôn trí trong đình, xem rất quý,
Xuân thu nhang khói tỏ lòng ngay.

*

Hòn vọng phu

I

Vậy chớ chồng cô trầy xứ nào?
Đề cô thành đá đến bây cao.
Than thân chùng với vành trăng bạc,
Mòn mắt trông theo lượn sóng đào.
Nắng dài mưa dẫu hơi sắc kém,
Cá chìm nhận vắng biệt âm hao.
Đời thay biết mấy đời dâu biển,
Một tấm lòng trinh vững chẳng nao.

II

Dựa bên hình ai đứng ngó mong,
Lại như tay đất với tay bông.
Ngàn thu trình tiết làm gương đề,
Một gánh cang thường những đá không.

Sương tuyết phủ đơm làn tóc trắng,
Gió mưa dầm chải nước da hồng.
Xưa nay mấy kẻ lòng đen bạc,
Soi đó mà coi đạo vợ chồng.

III

Ái khéo bày ra cuộc nã nẽ,
Hình ai đứng đó đợi ai về.
Trải bao ngày tháng thân không chuyển,
Biết mấy đông mưa dạn chẳng hề.
Tâm sự phú cho trời đất thấu,
Nhân duyên đã với nước non thề.
Dầu chi đi nữa dầu hay biến,
Một tấm kiên trinh giữ trọn bề.

(Thế giới tân văn số 9, 4-9-36)

*

Ngộ cô tri

Chứng với trên đầu thăm thẳm xanh
Vì đâu nên nổi bọt xa ngành?
Minh tâm từ thuở chia vì bạn
Cảm cụ bây giờ nhắc lại anh
Giấc mộng Trần-quân mơ lạnh ngắt
Câu thơ Bùi-lão đọc buồn tanh
Bốn mươi năm lẻ dài đằng đẳng
Gặp gỡ nhau đây họa phước đành

Gặp gỡ nhau đây họa phước đành
Chuyện xưa nhắc lại nghĩ buồn tanh
Không đem chi khí so hồng hộc
Chỉ mượn thi hồn tỏ yến anh

Nước tồ bao giờ mây vạch ngút
 Quê cha có thuở ngọn thêm ngành
 Dặn lòng tiết vững như tông bá
 Chứng với trên đầu thăm thẳm xanh.
 (19-7-1950)

*

Họa bốn bài của thi đàn Bạc-liêu

I

Lộc có là bao chỉ đầu thặng
 Xây nên thi xã dễ đâu bằng
 Mờ mang trí não rừng kinh điển,
 Bội bỏ tâm hồn nước lễ văn.
 Xướng họa cùng nhau con mắt sáng,
 Chấn hưng cho kẻ tằm lòng hăng.
 Bạc-liêu nổi tiếng nhiều tay giỏi,
 Xui khiến gần xa hưởng ứng chững ?

II

Bỗng đâu tin nhận được tay trao,
 Mới biết nam nhi đến lúc hào.
 Cả tiếng chim kêu tìm những bạn,
 Nhẹ lòng sâu khéo họa cùng nhau.
 Cung đàn dây rần khi lên xuống,
 Sức ngựa đường xa bước thấp cao.
 Phận hủ từ đây mong mỏi lắm,
 Có chi chút ít đề về sau.

III

Ai dám xem thường với dám khinh,
 Tao đàn như kiếng đề soi hình.
 Tùng, Tuy hai cụ hồn chưa tán,
 Lý, Đỗ ngàn năm phách cũng linh.

Theo gót người xưa đi trước mặt,
 Đưa chân em trẻ bước sau mình.
 Khen chê những tiếng màng chi đó,
 Miên xúm ruộng cho khỏi lấp tranh.

IV

Ai lại không ham chuộng lợi danh,
 Cái danh như trống đợi Nam-đình,
 Ngâm thơ lui giặc tài hơn vạn,
 Quét bút tàn quân sức cả nghìn.
 Nhơn nhóm « dĩ văn » liền « dĩ hữu »,
 Nghĩa đem « Đồng Khi » tặc « Đồng Thịnh »
 Vài lời nhắn nhủ trang anh tuấn,
 Liên lạc gây nên mối cảm tình.

(Thế giới số 8, 28-8-1936)

*

Phá tam giang

Theo phía trong bờ biên Thuận-an,
 Đường ra Quảng-trị phá Tam-giang.
 Nước thành vùng lớn quanh ba ngã,
 Cát nổi vồng cao thẳng một hàng.
 Có tiếng nơi đây là ồ cướp,
 Không nghe chốn ấy lập đồn quân.
 Rào xây ngang dọc bao quanh khắp,
 Chài lưới người ta cũng rộn ràng.

*

Trên sông chờ dò

Sông Bo kia hỡi ! hỡi sông Bo !
 Ta biết cũng ai nói chuyện trò,
 Mặt nước dặt dờ cơn sóng bủa,
 Ngàn cây thấp thoáng bóng trắng lơ.
 Rào đường danh lợi nhiều anh muốn,
 Bút nèo, chông gai ít kẻ lo.
 Trời đã tối rồi còn đứng đợi,
 Với kêu chong chóng bờ con đò.

*

Nam-thành lưu biệt

Một bước ra đi một bước ngừng.
 Trông về sông Vị mắt rưng rưng.
 Kia chùa Thương-lối then mây khóa,
 Nọ núi Tư Côi vách đá vừng.
 Ngàn dặm đình đài thân khách lạ,
 Bùn bẽ làng khách bạn người dừng.
 Anh em đưa tiễn hôm nay ấy,
 Xin nhớ năm sau rút chén mừng.

*

Con cóc

Đã mang cái tiếng cậu ông trời,
 Phải có danh chi đề với đời.
 Le lười loài sâu đều khiếp vía,
 Nghiến răng giống chấu thầy im hơi.
 Đông mưa dầm chảy càng hăng hái,
 Gió bụi xông pha vẫn thành thời.
 Nghĩ lại nực cười cho những kẻ
 Ngâm thơ liên cú chẳng nên lời.

*

Qua tỉnh Hải-dương

Tuổi thơ từ trải bước sang hèn,
 Qua lại Hồng-châu biết mấy phen.
 Bờ cõi non sông đâu có lạ,
 Cỏ cây chim chóc cũng từng quen.
 Trót thương cuộc thế đông mưa tạt,
 Chỉ kẻ thân người gió bụi chen.
 Lăn lữa thử coi chừng khi sợ,
 Họa là máy tạo với lòng thiên.

*

Bị sóng gió ở Vũng-chùa

Một biển lênh dênh một chiếc bóng,
 Dạy qua trở lại giáp Tây Đông.
 Sông dấm trắng già khi trời sục,
 Mây kéo đen sì khoảng có không.
 Lắc chuyền làm cho người mất sắc,
 Quay lia chẳng khác kẻ lên đồng.
 Lòng ta trung tính trời kiên nề,
 Lựa phải cau mày với cá ông.

*

Lên núi Ngự-bình

Ngày chín lên chơi núi Ngự-bình,
 Nhìn xem phong cảnh thật là xinh.
 Thông reo như khây cung đàn nguyệt,
 Mưa nhều đường gieo hạt thủy tinh.
 Lắm bức khuyên hàn nơi Đê-khuyết,
 Dựng bía danh thắng đất Thần-kinh.
 Trên cao ngó xuống hình tranh vẽ,
 Trời khéo vun bồi cuộc đất linh.

*

Đưa học trò sang Pháp

Bờ liễu trắng lên bóng lập lò.
 Đường xa đưa bạn bước lần mò.
 Áo còm đất Việt tua ghi nhớ.
 Đèn sách trời Âu phải rón lo.
 Vượt biên ra khơi đừng ngại khó,
 Sôi kinh nấu sủ mới nên cho.
 Một mai nước dò nghe vang sấm,
 Phi bầy cung tên nỏ học trò.

*

Tái ngộ cảm tác

Tân-đỉnh tái ngộ!!!
 Gặp gỡ nhau đây hoa phước dành,
 Chuyện xưa nhắc lại nghĩ buồn tanh.
 Khôn đâu chi khi lo hồng hộc,
 Chỉ muốn thi hồn tạ yển anh.
 Nước tổ bao giờ mây sạch ngút,
 Quê cha có thuở ngọn thêm ngành.
 Dẫn lòng tiết giữ như tông bá,
 Chung với trên đầu thăm thăm xanh.

*

Đêm không ngủ.

Đêm khuya vương vấn mối sầu quanh,
 Thình thoảng ngoài hiên gió thổi lành.
 Giọng ế nỉ non cùng bốn vách,
 Giọt mưa rỉ rả suốt năm canh.
 Năm không yên giấc nên trần trọc,
 Ngồi chỉ lo đời muốn rấp rành.
 Khêu ngọn đèn lên nhìn lấm bóng,
 Thờ thân mình chịu kiếp hư sanh.

(Thế giới số 70 23-10-36)

Lên chơi đình Dục - thúv gặp
cô Lê Kim Viên thưởng cúc

Tình cờ người cũ gặp nhau đây,
 Chơi với non non nước nước này.
 Ngào ngọt bông vàng hơi tiết muộn,
 Khát khao dạ ngọc nổi thu chầy.
 Thi xưa như nhắc lời non biên,
 Cảnh mới dường đem hẹn nước mây.
 Vì chăng là duyên thì cũng nợ,
 Trước đình chừng có mặt trời đây.

*

Truy niệm

Nguyễn Đình Chiểu

Thiên hạ xôn xao cuộc đảo huyền
 Đau lòng ngồi viết «Lục-Vân-Tiên»
 Hiếu trung khuyên hãy cho bền chặt
 Tiết hạnh trao sao được vẹn tuyền
 Soi xét trên không vừng bạch nhật
 Nhớ thương sau có bọn thanh niên
 Ngàn năm bồi đắp cang thường đặng
 Một ánh văn chương miêng đề truyền

*

Đứng ngó giữa đồng

Đứng giữa đồng mông chẳng thấy gì!
 Thấy xanh xanh với rậm rì rì,
 Gió đùa ngọn lúa lao xao chạy.
 Bóng ngả ngàn dâu lừng thừng di,
 Nhấp nhoáng từng mây chim chớp cánh.
 Long lanh mặt nước cá dương vi,
 Xa xa ngảnh lại miền thôn ờ.
 Vui thú nhà nông được buổi ni.

(Thế giới số 5, ngày 7-8-1936)

*

Đi đường buổi chạng vạng

*Bên trời con mắt ngó lom lom,
Chiêng gác non tây chói đỏ lòm.
Mả đá mập mờ ba bốn khóm,
Nhà tranh nhấp nhóa một hai chòm.
Đạp xe dong ruồi người đi xóm,
Mang súng xanh xang lính ngủ dòm.
Ta vẫn đứng xa chưa tới chỗ,
Thu không trống đã đánh lom tom.*

(Thơ giới số 8, 28-8-1936)

